

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (C.TY)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MAU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	M.Số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		292.330.209.850	326.649.907.312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.089.996.124	28.376.698.225
1. Tiền	111	V.1	19.089.996.124	28.376.698.225
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.322.508.181	210.136.376.565
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	153.967.233.554	196.498.264.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.711.609.117	5.480.613.109
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.266.439.652	4.327.733.350
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	12.590.667.397	11.043.207.118
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.213.441.539)	(7.213.441.539)
IV. Hàng tồn kho	140		95.279.011.298	87.862.737.078
1. Hàng tồn kho	141	V.4	95.279.011.298	87.862.737.078
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.638.694.247	274.095.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	105.343.318	274.095.444
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	1.533.350.929	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		91.230.217.586	96.591.387.752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.041.856.592	2.055.901.363
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.041.856.592	2.055.901.363
II. Tài sản cố định	220		79.458.645.332	82.916.860.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	78.482.270.289	81.672.826.506
- Nguyên giá	222		147.572.683.361	146.088.093.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.090.413.072)	(64.415.266.609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	976.375.042	1.244.033.620
- Nguyên giá	225		2.615.745.461	2.615.745.461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.639.370.418)	(1.371.711.841)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		935.731.847	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(935.731.847)	(935.731.847)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.783.018.293	7.328.450.542
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	5.783.018.293	7.328.450.542
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.946.697.369	4.290.175.721
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	3.946.697.369	4.290.175.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		383.560.427.436	423.241.295.064

Chỉ tiêu	M.Số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		290.955.168.913	332.468.127.964
I. Nợ ngắn hạn	310		266.701.384.130	305.640.774.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	50.927.527.510	112.148.239.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.481.542.037	7.088.697.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	24.092.929.915	26.066.433.606
4. Phải trả người lao động	314		10.181.616.915	5.750.780.942
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.751.601.840
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	14.347.599.819	15.891.760.530
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	155.296.601.366	136.800.389.468
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		373.566.568	142.871.568
II. Nợ dài hạn	330		24.253.784.783	26.827.353.476
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b,c	24.253.784.783	26.827.353.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		92.605.258.523	90.773.167.100
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	92.605.258.523	90.773.167.100
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.418.170.000	57.418.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.418.170.000	57.418.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.897.222.273	12.897.222.273
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.726.795.972	17.496.100.972
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.385.267.394	1.308.369.394
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.177.802.884	1.653.304.461
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.115.016.461	115.335.678
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.062.786.423	1.537.968.783
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		383.560.427.436	423.241.295.064



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Kế toán lập

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (C.TY)

Cho kỳ hoạt động SXKD từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Từ 01/01/2016 Đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85.960.122.024	54.472.105.822	128.635.788.630	85.953.911.119
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		85.960.122.024	54.472.105.822	128.635.788.630	85.953.911.119
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	77.216.725.334	49.003.220.491	113.262.427.622	74.406.446.466
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		8.743.396.690	5.468.885.331	15.373.361.008	11.547.464.653
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.873.941	122.102.356	36.805.623	131.200.109
Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	3.947.365.875	3.035.238.848	7.403.630.489	5.959.553.848
Trong đó: +Chi phí lãi vay	23		3.769.977.131	2.967.249.329	7.226.241.745	5.891.564.329
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.001.632.728	1.932.824.502	5.406.610.723	4.580.842.160
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22)-(24+25)	30		1.809.272.028	622.924.337	2.599.925.419	1.138.268.754
Thu nhập khác	31	VI.5	8.748.913	6.200.000	13.848.913	12.000.000
Chi phí khác	32		-	-	17.955.511	-
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		8.748.913	6.200.000	(4.106.598)	12.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.818.020.941	629.124.337	2.595.818.821	1.150.268.754
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	396.277.622	138.407.354	551.837.198	253.059.126
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50 - 51 - 52)	60		1.421.743.319	490.716.983	2.043.981.623	897.209.628
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



Kế Chương

ng giám đốc

Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương

Kế toán lập



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (C.TY)

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M/số	TM	01/01/2016- 30/06/2016	01/01/2015- 30/06/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01		165.549.744.125	146.406.535.362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02		(132.623.287.211)	(90.056.610.849)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(35.906.940.051)	(37.187.854.786)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.226.241.745)	(5.891.564.329)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.266.205.926)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.205.415.894	2.726.302.564
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.395.405.357)	(13.077.394.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.662.920.271)	2.919.413.047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(606.905.000)	(1.183.040.000)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.352.685	25.935.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(579.552.315)	(1.157.104.409)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		110.096.124.384	57.071.407.737
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(93.800.722.383)	(48.521.249.284)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(335.687.334)	(197.665.998)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.959.714.667	8.352.492.455
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.282.757.919)	10.114.801.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.376.698.225	2.165.271.573
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(3.944.182)	5.634.852
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19.089.996.124	12.285.707.518



Vũ Kế Chương

Nguyễn Quốc Hùng

Trần Thị Hoài Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (C.Ty)
(Quý II Năm 2016)

Hải Phòng, tháng...7...năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trương Đức Thành	Chủ tịch (Bỏ nhiệm từ ngày 26/04/2016)
Ông Vũ Kế Chương	Quyền chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2016)
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Vũ Kế Chương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 23/05/2016)
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 23/05/2016)
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2016)
Ông Nguyễn Văn Đạt	Trưởng ban (Bỏ nhiệm từ ngày 26/04/2016)
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 26/04/2016)
Ông Nguyễn Sơn Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2016)
Bà Vũ Thị Ngà	Thành viên

Thay mặt Ban giám đốc.



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

11/11/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 thành Công ty Cổ phần Lilama 69-2 theo Quyết định số 1691/QĐ-BXD ngày 02/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 0200155547 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/4/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Quyết định số 767/UBCK-GCN ngày 28/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng chào bán 1.568.301 cổ phiếu, tương đương với 15.683.010.000 đồng. Theo Báo cáo kết quả số 51/TCKT/2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 1.260.956 đồng chiếm 80,4% tổng số cổ phần được phép chào bán tương ứng với số tiền thu được là: 15.131.472.000 đồng. Tổng vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 57.418.170.000 đồng. Ngày 17 tháng 10 năm 2011, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 với số vốn điều lệ là 57.418.170.000 đồng. Ngày 17 tháng 04 năm 2012, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 6 với số vốn điều lệ 57.418.170.000 đồng, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông **Vũ Kế Chương** số chứng minh: 031075000414

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

“Đơn vị tiền tệ trong kế toán” là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”) được sử dụng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thay đổi và áp dụng theo Thông tư số: 45/2013/TT-BTC, ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

6. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Áp dụng theo chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng", sử dụng phương pháp ghi nhận doanh thu giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Thu nhập khác

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. Khi hoàn nhập các dự phòng các khoản phải thu khó đòi sẽ điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	523.476.749	1.306.576.432
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.566.519.375	27.070.121.793
Cộng	19.089.996.124	28.376.698.225

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	133.561.080.578	140.868.148.051
- C.ty TNHH OLYMPIA (HĐ: 2011/2014/HĐ/OLP-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)	3.402.565.983	6.464.833.075
- Cty CP tập đoàn XD và DL Bình Minh (XMTrung Sơn)	14.010.128.295	14.010.128.295
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam- HĐ HTSMPBF.SS-013 ngày 8/9/2015	1.274.267.616	6.203.621.760
- Cty TNHH Tư vấn xây dựng Ánh Dương (HĐ 148/2014/HĐ/ADC-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014	4.320.721.787	9.217.998.699
- Công ty CP công nghiệp tàu thủy Đông Bắc HĐ 01/2015/HĐKT/DBS-Lilama	7.033.575.637	5.733.675.637
- Khách hàng khác	103.519.821.260	99.237.890.585
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	20.406.152.976	55.630.116.476
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	18.044.449.211	24.510.055.182
- Công ty cổ phần Lilama 10	493.501.357	1.993.501.357
- Công ty CP Lisemco	1.868.202.408	28.899.507.859
- Công ty cổ phần Lilama 7		227.052.078
Cộng	153.967.233.554	196.498.264.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	12.590.667.397	-	11.043.207.118	-
- Ký cược, ký quỹ	3.045.315.399	-	2.429.969.646	-
- Phải thu khác	229.736.222	-	248.603.309	-
- Tạm ứng	9.315.615.776	-	8.364.634.163	-
Dài hạn	2.041.856.592	-	2.055.901.363	-
- Ký cược, ký quỹ	2.041.856.592	-	2.055.901.363	-
Cộng	14.632.523.989	-	13.099.108.481	-

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.562.078.125	-	2.099.713.106	-
Công cụ, dụng cụ	1.146.885.323	-	1.498.199.166	-
Chi phí SXKD dở dang	82.570.047.850	-	84.264.824.806	-
Cộng	95.279.011.298	-	87.862.737.078	-

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2012, 2013	-	-	1.265.630.973	1.265.630.973
Khu đất An Tiến- An Dương	2.488.096.261	2.488.096.261	2.488.096.261	2.488.096.261
Tư vấn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự án công trình Xây dựng trung tâm thiết kế	40.909.091	40.909.091	40.909.091	40.909.091
Khu nền bãi sau nhà xưởng phun hạt mài và nền sau Nhà xưởng chính	1.299.866.170	1.299.866.170	1.261.076.576	1.261.076.576
Nhà ăn ca	674.155.384	674.155.384	662.903.187	662.903.187
Các dự án khác	1.279.991.387	1.279.991.387	1.609.834.454	1.609.834.454
Cộng	5.783.018.293	5.783.018.293	7.328.450.542	7.328.450.542

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	74.488.120.057	32.469.902.089	38.647.066.949	483.004.020	-	146.088.093.115
- Mua trong năm		218.959.273				218.959.273
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.265.630.973					1.265.630.973
- Giảm khác	-					
Số cuối năm	75.753.751.030	32.688.861.362	38.647.066.949	483.004.020	-	147.572.683.361
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	15.504.635.893	19.694.384.904	28.791.427.681	424.818.131	-	64.415.266.609
- Khấu hao trong kỳ	1.689.508.244	1.329.431.050	1.650.876.579	5.330.590	-	4.675.146.463
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	17.194.144.137	21.023.815.954	30.442.304.260	430.148.721	-	69.090.413.072
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	58.983.484.164	12.775.517.185	9.855.639.268	58.185.889	-	81.672.826.506
Số cuối kỳ	58.559.606.893	11.665.045.408	8.204.762.689	52.855.299	-	78.482.270.289

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18.841.390.830 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			935.731.847	935.731.847
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			935.731.847	935.731.847
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			935.731.847	935.731.847
- Khấu hao trong kỳ				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			935.731.847	935.731.847
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận chuyển, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		2.615.745.461		2.615.745.461
Thuê tài chính tron kỳ				
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ		2.615.745.461		2.615.745.461
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1.371.711.841		1.371.711.841
Khấu hao trong kỳ		267.658.577		267.658.577
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm		1.639.370.418		1.639.370.418
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm		1.244.033.620		1.244.033.620
- Tại ngày cuối kỳ		976.375.043		976.375.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	105.343.318	274.095.444
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	105.343.318	274.095.444
- Sửa chữa tài sản cố định		16.000.000
b. Dài hạn	3.946.697.369	4.290.175.721
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	30.767.087	138.752.228
- Sửa chữa, thay thế phụ tùng máy móc có giá trị lớn	61.037.039	-
- Các khoản khác	3.854.893.243	4.151.423.493
Cộng	4.052.040.687	4.564.271.165

Bao gồm:

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 3506/2016/HĐHM-PN/SHB 110400 ngày 16/06/2016, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 200 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay trong hạn: 8.5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.ĐĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/08.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 203.KD/09.TCTS ngày 23/03/2009; Hợp đồng số 1075/12.ĐĐ/346.NA ngày 30/05/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/02/2013; Hợp đồng số SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHB HP ngày 27/04/2011; Hợp đồng số 17811/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 28/11/2014; Hợp đồng số 1146/12.TCTS/228.KD ngày 06/06/2012; Hợp đồng 5805/2015HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 04/05/2015; Hợp đồng số 392A/14/ĐĐ/134.PTV ngày 19/03/2014; Hợp đồng 393/14/ĐĐ/135.PTV ngày 19/03/2014. Và bổ sung các phụ lục hợp đồng số 5805/2015/TCQĐN/SHB 110400/PL 08 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng số 17811/2014/TCQĐN/SHB 110400/PL 07 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHB-HP/PL 09 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 0502/2013/TCQĐN/SHB-HP/PL 16 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 4303/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL04 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 203.KD/09.TCTS/2014/PLHĐ-06 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 8005/2014/HĐTC-PN/SHB 110400/PL03 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL03 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL02 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 733.KD/08.TCTS/2014/PLHĐ-05 ngày 16/06/2016

(2) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức số 2741/16/TD-TT/XI ngày 23/06/2016, thời hạn 12 tháng, hạn mức cho vay: 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ, tài sản thế chấp quy định trong hợp đồng cầm cố thế chấp Hợp đồng số 1393/14/TC-TT/XI ngày 21/10/2014; Hợp đồng số 2358/15/TC-TT/XI ngày 25/06/2015; Hợp đồng số 3161/15/TC-TT/XI ngày 23/07/2015; Hợp đồng số 2749/15TC-TT/XI ngày 23/07/2015; Hợp đồng số 3197/TC-TT/XI ngày 23/07/2015 Hợp đồng số 15/15/TC/XI ngày 23/07/2015; Hợp đồng 6196/15/TC-TT/XI ngày 08/12/2015; Hợp đồng số 6500/15/TC-TT/XI ngày 15/12/2015; Hợp đồng số 6716/15/TC-TT/XI ngày 22/12/2015; Hợp đồng số 875/16/TC-TT/XI ngày 15/03/2016; Hợp đồng số 1463/16/TC-TT/XI ngày 06/04/2016; Hợp đồng số 1795/16/TC-TT/XI ngày 25/04/2016; Hợp đồng số 1838/16/TC-TT/XI ngày 05/05/2016; Hợp đồng số 2907/16/TC-TT/XI ngày 23/06/2016;

(3) Vay ngân hàng thương mại cổ phần quân đội -CN Hải Phòng theo HĐ tín dụng hạn mức số 111.15.257.1339407.TD ngày 04 tháng 08 năm 2015, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa 40 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 4.15.257.1339407.ĐB ngày 30 tháng 1 năm 2015

(4) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; thời hạn vay là 54 tháng; lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

(5) Khoản vay trung và dài hạn ngân hàng TMCP Quân đội- chi nhánh Hải Phòng hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/09/2015; mục đích vay bù đắp và thanh toán tiền đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn rút vốn vay: kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng đến ngày 31/03/2016. Lãi suất thả nổi: được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng. Tài sản đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay

(6) Nợ thuê tài chính công ty TNHH MTV cho thuê tài chính- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN theo các Hợp đồng sau:

- + Hợp đồng thuê tài chính số 12.13.05/CTTC ngày 24/10/2013, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.185.996.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/năm.
- + Hợp đồng thuê tài chính số 12.15.02/CTTC ngày 04/03/2015, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.183.040.000 đồng, tỷ lệ cho thuê: 70% giá trị tài sản tương đương 828.128.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/ năm.

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	49.627.988.966	49.627.988.966	91.536.107.583	91.536.107.583
C.ty CP tập đoàn XD và DL Bình Minh	5.083.500.000	5.083.500.000	6.583.500.000	6.583.500.000
C.Ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	441.191.487	441.191.487	1.091.191.487	1.091.191.487
Cty TNHH TMDV XNK Phước Phong	1.057.421.505	1.057.421.505	1.724.950.590	1.724.950.590
C.Ty TNHH Thương Mại Hoàng Thiên Phúc	884.769.004	884.769.004	2.938.865.132	2.938.865.132
Công ty CP Thương Mại Thái Giang	3.213.382.116	3.213.382.116	1.724.950.590	1.724.950.590
Phải trả khác	38.947.724.854	38.947.724.854	77.472.649.784	77.472.649.784
b) Phải trả người bán là các bên LQ	1.299.538.544	1.299.538.544	20.612.131.545	20.612.131.545
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
- Công ty CP Lilama 7	868.615.144	868.615.144	2.995.667.222	2.995.667.222
- Công ty CP Lilama 5	298.564.200	298.564.200	298.564.200	298.564.200
- Công ty CP Lilama 454.			258.641.668	258.641.668
- Công ty CP Lisemco			15.949.899.255	15.949.899.255
- Công ty cổ phần Lilama - thí nghiệm cơ điện	115.859.200	115.859.200	1.092.859.200	1.092.859.200
Cộng	50.927.527.510	50.927.527.510	112.148.239.128	112.148.239.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	26.066.433.606	7.905.586.316	9.879.090.007	24.092.929.915
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	23.466.996.094	6.967.085.526	7.269.249.978	23.164.831.642
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.405.210	11.405.210	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.560.315.001	551.837.198	1.266.205.926	845.946.273
- Thuế thu nhập cá nhân	1.039.122.511	97.241.000	1.054.211.511	82.152.000
- Tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất		275.017.382	275.017.382	
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
b. Thuế và các khoản phải thu	-	-	1.533.350.929	1.533.350.929
- Thuế GTGT nộp ở khâu nhập khẩu			1.533.350.929	1.533.350.929
Cộng	26.066.433.606	7.905.586.316	11.412.440.936	22.559.578.986

13. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	14.347.599.819	15.891.760.530
- Kinh phí công đoàn	1.427.373.658	1.942.373.846
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	5.971.341.307	9.126.184.002
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.099.114.908	1.890.581.746
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.849.769.946	2.932.620.936
b) Dài hạn	-	-
Cộng	14.347.599.819	15.891.760.530

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Từ 01/04 đến 30/06 năm 2016
Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND						
01/01/2014	57.418.170.000	12.897.222.273			17.273.505.972	1.286.109.894	445.190.178	89.320.198.317
- Lãi/lỗ trong năm					222.595.000		1.537.968.783	244.854.500
- Trích lập các quỹ							329.854.500	329.854.500
- Giảm khác								
01/01/2015	57.418.170.000	12.897.222.273			17.496.100.972	1.308.369.394	1.653.304.461	90.773.167.100
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.062.786.423	2.062.786.423
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	230.695.000	76.898.000	-	307.593.000
- Tăng khác	-	-	-	145.462.232	-	-	-	145.462.232
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	538.288.000	538.288.000
- Giảm khác	-	-	-	145.462.232	-	-	-	145.462.232
30/06/2016	57.418.170.000	12.897.222.273			17.726.795.972	1.385.267.394	3.177.802.884	92.605.258.523

Công ty phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 Công ty cổ phần Lilama 69-2 ngày 26/4/2016

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

b) Vốn Điều lệ

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 57.418.170.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

STT	Tên cá nhân/tổ chức:	30/06/2016	Tỉ lệ
		VND	%
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	30.478.070.000	53.08%
2	Cổ đông khác	26.940.100.000	46.92%
	Cộng:	57.418.170.000	100%

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.741.817	5.741.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.726.795.972	17.496.100.972
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.385.267.394	1.308.369.394

15. Các khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	306.149,18	321.919,78
- EUR	202,07	207,53

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	107.833.590.483	75.633.228.096
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	20.802.198.147	10.320.683.023
Cộng	<u>128.635.788.630</u>	<u>85.953.911.119</u>

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	94.147.379.726	64.506.309.669
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	19.115.047.896	9.900.136.797
Cộng	<u>113.262.427.622</u>	<u>74.406.446.466</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.805.623	25.935.591
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		12.355.991
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản		92.908.527
- mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng	<u>36.805.623</u>	<u>131.200.109</u>

4. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.226.241.745	5.891.564.329
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69.048.548	67.705.570
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	108.340.196	283.949
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>7.403.630.489</u>	<u>5.959.553.848</u>

5. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thu hồi công nợ phải thu đã xóa sổ		
- Các khoản khác	13.848.913	12.000.000
	<u>13.848.913</u>	<u>12.000.000</u>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>2.595.818.821</u>	<u>1.150.268.754</u>
Các khoản chi phí không được khấu trừ	163.367.169	
- Các khoản chi phí (phạt)	17.955.511	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	145.411.658	
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	<u>2.759.185.990</u>	<u>1.150.268.754</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>551.837.198</u>	<u>253.059.126</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	18.044.449.211
		Người mua trả tiền trước	(2.580.650.560)
		Phải trả người bán	(16.500.000)
Công ty CP Lilama 10	Thành viên TCT	Phải thu khách hàng	493.501.357
Công ty CP Lisemco - HĐ 020 - Barh Unit 3	Thành viên TCT	Phải thu khách hàng	1.224.244.326
Công ty Cổ Phần Lisemco (HĐ 041 - Barh)	Thành viên TCT	Phải thu khách hàng	46.364.659
Công ty cổ phần Lisemco - Barh 2012 HĐ 10	Thành viên TCT	Phải thu khách hàng	597.593.423
Công ty cổ phần LILAMA 69-3 - Nghi Sơn thuê nhân công	Thành viên TCT	Phải thu khách hàng	30.063.200
Công ty cổ phần LISEMCO-HĐ 038-2012-Núi Pháo	Thành viên TCT	Người mua trả tiền trước	(1.781.379.671)
Công ty CP Lilama 7	Thành viên TCT	Phải trả người bán	(868.615.144)
Công ty CP Lilama 5	Thành viên TCT	Phải trả người bán	(298.564.200)
Cty LISEMCO- đóng tàu HP - mua hàng	Thành viên TCT	Trả trước người bán	517.891.710
Công ty CP Lilama - Thí nghiệm cơ điện	Thành viên TCT	Phải trả người bán	(115.859.200)

2. Báo cáo bộ phận:

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.833.590.483	20.802.198.147	128.635.788.630
Khấu hao và chi phí phân bổ	4.143.484.641	799.320.399	4.942.805.040
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.713.441.334	330.540.289	2.043.981.623
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.484.590.246	-	1.484.590.246
Tài sản bộ phận	383.560.427.436	-	383.560.427.436
Tài sản không phân bổ			-
Tổng tài sản	383.560.427.436	-	383.560.427.436
Nợ phải trả bộ phận	290.955.168.913	-	290.955.168.913
Tổng nợ phải trả	290.955.168.913	-	290.955.168.913

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực địa lý

3. Công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Giá trị ghi sổ
	VND	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.618.285.373	28.413.907.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.819.569.661	216.262.815.472
Cộng	196.437.855.034	244.676.722.669
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	179.550.386.149	163.627.742.944
Phải trả người bán và phải trả khác	57.502.493.982	110.371.341.383
Chi phí phải trả	-	1.751.601.840
Cộng	237.052.880.131	275.750.686.167
Trạng thái ròng	(40.615.025.097)	(31.073.963.498)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Quản lý rủi ro thanh khoản.

Mức đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Vay và nợ ngắn hạn	155.296.601.366	24.253.784.783	179.550.386.149
Phải trả người bán và phải trả khác	55.777.297.456	-	55.777.297.456
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	211.073.898.822	24.253.784.783	235.327.683.605

Số đầu năm			
Vay và nợ ngắn hạn	136.800.389.468	26.827.353.476	163.627.742.944
Phải trả người bán và phải trả khác	115.080.860.064	-	115.080.860.064
Chi phí phải trả	1.751.601.840	-	1.751.601.840
Cộng	253.632.851.372	26.827.353.476	280.460.204.848

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.089.996.124	-	19.089.996.124
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.557.900.951	2.041.856.592	168.599.757.543
Cộng	185.647.897.075	2.041.856.592	187.689.753.667

Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.376.698.225	-	28.376.698.225
Phải thu khách hàng và phải thu khác	207.541.471.645	2.055.901.363	209.597.373.008
Cộng	235.918.169.870	2.055.901.363	237.974.071.233

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Từ 01/04 đến 30/06 năm 2016

Mẫu số B 09 - DN

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

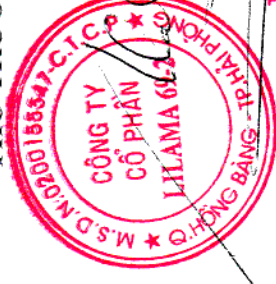
NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Hoài Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Hùng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Thị Hè' Thương